

Số: 3232 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 13 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối với người thực hiện cách ly y tế (F1) do đại dịch COVID-19 theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 07 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ tại các cơ sở cách ly tạm thời trên địa bàn các phường: Tân Biên, An Bình, An Hòa, Bửu Hòa, Long Hưng, Phước Tân của thành phố Biên Hòa (đợt 4)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Căn cứ Kế hoạch số 8015/KH-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của UBND thành phố Biên Hòa tại Tờ trình số 13502/TTr-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2021; ý kiến của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 389/TTr-LĐTBXH ngày 08 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối với người thực hiện cách ly y tế (F1) do đại dịch COVID-19 theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 07 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ tại các cơ sở cách ly tạm thời trên địa bàn các phường: Tân Biên, An Bình, An Hòa, Bửu Hòa, Long Hưng, Phước Tân của thành phố Biên Hòa (đợt 4) cho 390 người với số tiền là 496.320.000 đồng và hỗ trợ cho

56 trẻ em với số tiền là 56.000.000 đồng. Tổng số tiền hỗ trợ là 552.320.000 đồng (năm trăm năm mươi hai triệu, ba trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).

(Danh sách đính kèm theo Quyết định)

Nguồn kinh phí hỗ trợ cho người cách ly y tế (F1) được sử dụng từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 68/NQ-CP và các nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

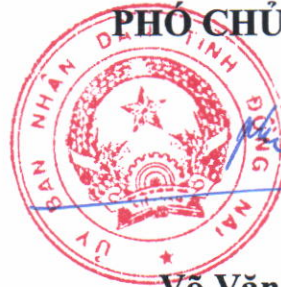
Giao UBND thành phố Biên Hòa chỉ đạo các đơn vị liên quan khẩn trương chi trả kịp thời, đúng đối tượng; kiểm tra, rà soát đảm bảo việc chi trả đúng đối tượng, minh bạch, công khai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Biên Hòa và các cá nhân tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



**DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO NGƯỜI CÁCH LY Y TẾ (F1) DO ĐẠI DỊCH COVID-19 TẠI CƠ SỞ CÁCH LY Y TẾ
TÀM THỜI THUỘC CÁC PHÒNG: TÂN BIÊN, AN BÌNH, AN HÒA, BỬU HÒA, LONG HƯNG VÀ PHƯỚC TÂN
CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA (ĐỢT 4)**
(Đính kèm theo Quyết định số **3232** /QĐ-UBND ngày **13** tháng **9** năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Tiền ăn (80.000 đồng/ 1 ngày)	Hỗ trợ thêm 1 lần	Tổng tiền
		Nam	Nữ							
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Phường Tân Biên: 116 người									
1	Tổng Thực Nhi		2018	64/4, Khu phố 2	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
2	Lê Chí Vỹ	2006		113/12/761, Khu phố 6	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
3	Lê Phạm Mẫn Nhi		2020	495C/2, Khu phố 8A	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
4	Lê Phạm Uyên Nhi		2016	495C/2, Khu phố 8A	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
5	Lê Huy Bảo	2014		Tổ 14, Khu phố 2	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
6	Nguyễn Châu Khánh Duy	2007		199F/2, Khu phố 8A	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
7	Huỳnh Tấn Trung	1985		Khu phố 2	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000

8	Phạm Hoàng Kiếm	1989		Công an phường	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
9	Ngô Quang Khánh	1985		766/9, Khu phố 7	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
10	Nguyễn Đình Thành	1983		Công an phường	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
11	Phạm Minh Sơn	1984		259/4, Khu phố 7	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
12	Lâm Thị Hoàng Dung		1992	64/4, Khu phố 2	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
13	Tổng Viết Nhân	1989		64/4, Khu phố 2	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
14	Lâm Hoàng Trọng	1990		64/4, Khu phố 2	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
15	Đào Duy Phương	1999		255/4, Tổ 8, Khu phố 7	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
16	Nguyễn Quang Sơn	1969		294/4, Tổ 10, Khu phố 7	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
17	Nguyễn Thị Thích		1977	294/4, Tổ 10, Khu phố 7	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
18	Nguyễn Quang Sĩ	1972		294/4, Tổ 10, Khu phố 7	13/7/2021	26/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
19	Nguyễn Thị Liên		1963	180A/7, Khu phố 5A	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
20	Trịnh Ngọc Trinh	1970		180A/7, Khu phố 5A	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
21	Trịnh Đăng Khoa	2002		180A/7, Khu phố 5A	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
22	Nguyễn Anh Duy	2003		167/7, Khu phố 5A	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
23	Nguyễn Thị Phụng		1982	167/7, Khu phố 5A	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000



24	Phạm Nguyễn Thủy Trang		1988	495C/2, Khu phố 8A	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
25	Nguyễn Huỳnh Hùng	1998		77B/4, Khu phố 6	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
26	Huỳnh Văn Cường	1983		470B/2, Khu phố 8A	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
27	Đỗ Thành Trung	1993		132/5, Khu phố 9	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
28	Bùi Trường Giang	1982		144/8, Khu phố 5B	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
29	Lương Tấn Tài	1985		144/8, Khu phố 5B	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
30	Nguyễn Thị Hồng		1967	67/4, Khu phố 2	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
31	Phạm Thị Lân		1973	Tổ 14, Khu phố 2	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
32	Lê Huy Thoan	1996		Tổ 14, Khu phố 2	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
33	Nguyễn Thị Biền		1942	201/4, Khu phố 2	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
34	Bùi Văn Nhân	1988		229B/4, Khu phố 2	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
35	Phạm Thị Thu Hương		1985	234B/2, Khu phố 8A	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
36	Nguyễn Thị Vân		1965	92/8/1, Khu phố 8A	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
37	Nguyễn Duy Bách	1995		258/4, Khu phố 7	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
38	Hoàng Thùy Trang		2003	204T/5, Khu phố 2	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
39	Phạm Thị Thủy Tiên		2003	145/71, Khu phố 9	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000

40	Đặng Thị Kim Giang		2003	71H/6B, Khu phố 6	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
41	Phạm Ngọc Bích		2003	92/13, Khu phố 7	17/7/2021	03/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
42	Nguyễn Trọng Nghĩa	2007		B18, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
43	Trần Bảo Lâm	2014		F13, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
44	Trần Gia Bảo	2016		F13, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
45	Trần Thế Đại Nghĩa	2007		G10, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
46	Đào Phước Sang	1981		G23, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
47	Hồ Quốc Dũng	1988		G23, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
48	Lê Thị Hoàng Diệu		1983	G23, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
49	Trần Thanh Tòng	1984		G21, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
50	Nguyễn Thanh Tuyền		1990	G23, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
51	Nguyễn Thị Lan Anh		1976	B18, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
52	Nguyễn Thị Nhạn		1964	D1, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
53	Nguyễn Phương Thảo		1985	F13, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
54	Trần Quốc Chấn	1984		F13, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
55	Nguyễn Trung Hiếu	1990		E5, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000



56	Nguyễn Thanh Long	1960		E5, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
57	Dương Thị Phương		1961	E5, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
58	Trần Thị Lê Nga		1980	F11, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
59	Phạm Anh Dũng	1965		G8, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
60	Trần Thị Linh		1997	G10, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
61	Nguyễn Thị Mai		1972	D17, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
62	Nguyễn Thị Bích Ngọc		1982	C3, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
63	Nguyễn Anh Hoàng	1991		G22, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
64	Nguyễn Minh Hương	1967		D8, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
65	Nguyễn Văn Bằng	1979		D22, Khu phố 5A	19/7/2021	05/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
66	Bùi Thị Thu Trang		1998	151A/4, Khu phố 7	20/7/2021	05/8/2021	17	1.360.000		1.360.000
67	Nguyễn Thị Chung		1968	151A/4, Khu phố 7	20/7/2021	05/8/2021	17	1.360.000		1.360.000
68	Bùi Thị Vượng		1972	169/4, Khu phố 7	20/7/2021	05/8/2021	17	1.360.000		1.360.000
69	Phạm Thị Cẩm Xuân		1974	79F/4, Khu phố 7	20/7/2021	05/8/2021	17	1.360.000		1.360.000
70	Đào Kinh Doanh	1964		151A/4, Khu phố 7	20/7/2021	05/8/2021	17	1.360.000		1.360.000
71	Trịnh Văn Tư	1967		Nhà trọ Ô Phú, tổ 4, Khu phố 7	20/7/2021	05/8/2021	17	1.360.000		1.360.000

72	Nguyễn Thành Long	1970		171/4, Khu phố 7	20/7/2021	05/8/2021	17	1.360.000		1.360.000
73	Nguyễn Văn Kiên	1976		Lô E, đường 7, khu TDC, Khu phố 7	20/7/2021	05/8/2021	17	1.360.000		1.360.000
74	Hoàng Văn Vững	1976		557/2, Khu phố 8A	20/7/2021	05/8/2021	17	1.360.000		1.360.000
75	Phạm Văn Nam	1963		557/2, Khu phố 8A	20/7/2021	05/8/2021	17	1.360.000		1.360.000
76	Nguyễn Quang Mạnh	1993		64/5, Khu phố 9	08/8/2021	23/8/2021	16	1.280.000		1.280.000
77	Trần Quốc Huy	1996		64/5, Khu phố 9	08/8/2021	23/8/2021	16	1.280.000		1.280.000
78	Lê Văn Bổng	1952		64/5, Khu phố 9	08/8/2021	23/8/2021	16	1.280.000		1.280.000
79	Bùi Văn Soạn	1976		64/5, Khu phố 9	08/8/2021	23/8/2021	16	1.280.000		1.280.000
80	Trần Thị Ngọc Nữ		1978	64/5, Khu phố 9	08/8/2021	23/8/2021	16	1.280.000		1.280.000
81	Nguyễn Thị Giàu		1957	64/5, Khu phố 9	08/8/2021	23/8/2021	16	1.280.000		1.280.000
82	Hà Hoàn Châu Trần		1985	64/5, Khu phố 9	08/8/2021	23/8/2021	16	1.280.000		1.280.000
83	Đào Thị Lệ Thủy		1982	86/2, Khu phố 3	30/7/2021	27/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
84	Nguyễn Văn Hợp	1981		267/2, Khu phố 8A	27/7/2021	26/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
85	Nguyễn Ngọc Lâm	1989		267/2, Khu phố 8A	27/7/2021	26/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
86	Bùi Nguyễn Song Thư		2013	73/04, Khu phố 7	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
87	Bùi Nguyễn Kim Thủy		2016	73/04, Khu phố 7	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000



88	Bùi Đức Luân	2018		73/04, Khu phố 7	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
89	Bùi Trần Gia Khang	2016		76/2, Khu phố 8A	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
90	Bùi Trần Phương Thảo		2019	76/2, Khu phố 8A	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
91	Bùi Ngọc Anh Thư		2007	70A/2, Khu phố 8A	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
92	Nguyễn Phạm Ngọc An		2017	556/2, Khu phố 8A	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
93	Phạm Khánh Quỳnh		2012	555C/2, Khu phố 8A	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
94	Nguyễn Thị Thuỷ Dương		1981	73/4, Khu phố 7	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
95	Nguyễn Thị Hải Yến		1994	Tổ 11, Khu phố 9	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
96	Phạm Văn Lợi	1972		236D/4, Khu phố 2	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
97	Nguyễn Thị Hiền		1969	236D/4, Khu phố 2	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
98	Phạm Văn Lộc	1997		236D/4, Khu phố 2	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
99	Phạm Thu Thảo		1999	236D/4, Khu phố 2	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
100	Phạm Hồng Xuân Quý	1996		236D/4, Khu phố 2	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
101	Bùi Quốc Sĩ	1996		202/4, Khu phố 2	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
102	Nguyễn Thị Hai		1968	76/2, Khu phố 8A	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
103	Bùi Thành Hưng	1988		76/2, Khu phố 8A	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000

104	Trần Thị Thanh Thủy		1989	76/2, Khu phố 8A	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
105	Trần Thị Toán		1967	70/2, Khu phố 8A	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
106	Phạm Hoàng Khanh	1992		70/2, Khu phố 8A	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
107	Phạm Nhật Hào	1996		70/2, Khu phố 8A	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
108	Phạm Gia Huy	2005		70/2, Khu phố 8A	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
109	Ngô Thị Quyết		1960	71A/2, Khu phố 8A	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
110	Cao Ngọc Thảo		1992	71A/2, Khu phố 8A	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
111	Nguyễn Thị Kim Cung		1961	70A/2, Khu phố 8A	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
112	Phạm Thị Thủy Linh		1979	70A/2, Khu phố 8A	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
113	Bùi Tuấn Anh	1977		70A/2, Khu phố 8A	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
114	Phạm Xuân Vũ	1983		555C/2, Khu phố 8A	27/7/2021	13/8/2021	18	1.440.000		1.440.000
115	Phạm Thị Chiêm		1972	215A/4, Khu phố 2	29/7/2021	16/8/2021	19	1.520.000		1.520.000
116	Trần Thị Ngọc Ý		2005	222B/4 Khu phố 7	26/7/2021	16/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
II	Phường An Bình: 46 người							70.000.000	7.000.000	77.000.000
1	Lê Thành Nghị	1985		136 T12 Khu phố 3	13/07/2021	30/07/2021	18	1.440.000		1.440.000
2	Hoàng Thị Hoa		1972	144/7 Khu phố 11	13/07/2021	30/07/2021	18	1.440.000		1.440.000

3	Lê Hữu Khanh	1972		144/7 Khu phố 11	13/07/2021	30/07/2021	18	1.440.000		1.440.000
4	Dương Thị Huệ		1988	Lô 78 T1A Khu phố 8	13/07/2021	30/07/2021	18	1.440.000		1.440.000
5	Nguyễn Thị Tý		1985	C5 T8 Khu phố 5	13/07/2021	30/07/2021	18	1.440.000		1.440.000
6	Trần Hằng Ni		2003	T11 Khu phố 10	14/07/2021	30/07/2021	17	1.360.000		1.360.000
7	Phạm Huy Chú	1976		5B T8C Khu phố 12	13/07/2021	30/07/2021	18	1.440.000		1.440.000
8	Đoàn Thị Nhi		1948	74/45 tổ 9B Khu phố 12	13/07/2021	30/07/2021	18	1.440.000		1.440.000
9	Danh Phương	1991		T11C, Khu phố 12	13/07/2021	30/07/2021	18	1.440.000		1.440.000
10	Phạm Thị Phương		1999	T11C, Khu phố 12	13/07/2021	30/07/2021	18	1.440.000		1.440.000
11	Thị Kim Anh		1995	T11C, Khu phố 12	13/07/2021	30/07/2021	18	1.440.000		1.440.000
12	Danh Hiền	1987		T11C, Khu phố 12	13/07/2021	30/07/2021	18	1.440.000		1.440.000
13	Danh Minh	2001		T11C, Khu phố 12	13/07/2021	30/07/2021	18	1.440.000		1.440.000
14	Lê Văn Dung Em	1991		T11C, Khu phố 12	13/07/2021	30/07/2021	18	1.440.000		1.440.000
15	Nguyễn Thị Nga		1994	T11C, Khu phố 12	13/07/2021	30/07/2021	18	1.440.000		1.440.000
16	Đoàn Thị Thanh		1975	323 T4 Khu phố 11	14/07/2021	30/07/2021	17	1.360.000		1.360.000
17	Võ Văn Quốc	1986		307 T4 Khu phố 11	14/07/2021	30/07/2021	17	1.360.000		1.360.000
18	Trương Văn Hòa	1980		72/5 T11A Khu phố 12	14/07/2021	30/07/2021	17	1.360.000		1.360.000

19	Lê Văn Quang	1992		T1B Khu phố 12	14/07/2021	30/07/2021	17	1.360.000		1.360.000
20	Đinh Thị Máy		2001	300/26 T3 Khu phố 11	14/07/2021	30/07/2021	17	1.360.000		1.360.000
21	Đinh Thị Mai Ly		1995	300/26 T3 Khu phố 11	14/07/2021	30/07/2021	17	1.360.000		1.360.000
22	Trần Thị Thanh		1972	300/26 T3 Khu phố 11	14/07/2021	30/07/2021	17	1.360.000		1.360.000
23	Lê Xuân Loan		1995	73/1A T9 Khu phố 4	14/07/2021	30/07/2021	17	1.360.000		1.360.000
24	Lê Kim Phụng		2000	73/1A T9 Khu phố 4	14/07/2021	30/07/2021	17	1.360.000		1.360.000
25	Phạm Ngọc Phước	1989		406 D2 Khu phố 1	13/07/2021	30/07/2021	18	1.440.000		1.440.000
26	Phạm Nhật Hoàng	2016		T11C, Khu phố 12	13/07/2021	30/07/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
27	Lê Nhật Duy	2019		T11C, Khu phố 12	13/07/2021	30/07/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
28	Đặng Văn Tài	1983		19 T9 Khu phố 5	15/07/2021	14/08/2021	21	1.680.000		1.680.000
29	Vũ Ngọc Ngân	1963		708/46/7 Khu phố 2	15/07/2021	14/08/2021	21	1.680.000		1.680.000
30	Nguyễn Thị Bích		1966	708/46/7 Khu phố 2	15/07/2021	14/08/2021	21	1.680.000		1.680.000
31	Vũ Ngọc Bích Quyên		1995	708/46/7 Khu phố 2	15/07/2021	14/08/2021	21	1.680.000		1.680.000
32	Lê Thị Mai		1985	47 T1 Khu phố 4	15/07/2021	14/08/2021	21	1.680.000		1.680.000
33	Trần Văn Tuấn	1974		47 T1 Khu phố 4	15/07/2021	14/08/2021	21	1.680.000		1.680.000
34	Nguyễn Thùy Linh		1997	95/7 T11 Khu phố 12	15/07/2021	14/08/2021	21	1.680.000		1.680.000

35	Sa Hoàng Nam	2001	5/14 T10C Khu phố 12	16/07/2021	14/08/2021	21	1.680.000		1.680.000
36	Lê Mai Thanh Dung	1996	Khu phố 12	16/07/2021	14/08/2021	21	1.680.000		1.680.000
37	Lê Hồ Nhật Trường	1987	64 Khu phố 12	15/07/2021	14/08/2021	21	1.680.000		1.680.000
38	Trần Quốc Dũng	1995	78/7 T7 Khu phố 3	17/07/2021	14/08/2021	21	1.680.000		1.680.000
39	Quách Thị Phương	1988	66A T8 Khu phố 3	14/07/2021	14/08/2021	21	1.680.000		1.680.000
40	Lê Nhật Trường	1988	319 T3 Khu phố 11	14/07/2021	14/08/2021	21	1.680.000		1.680.000
41	Lê Thị Nhung	1981	39B T4 Khu phố 11	17/07/2021	14/08/2021	21	1.680.000		1.680.000
42	Nguyễn Nhật Khang	2018	708/46/7 Khu phố 2	15/07/2021	14/08/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
43	Nguyễn Minh Nhật	2021	708/46/7 Khu phố 2	15/07/2021	14/08/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
44	Trần Thị Tuyết Lan	2009	47 T1 Khu phố 4	15/07/2021	14/08/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
45	Trần Thị Thu Phương	2012	47 T1 Khu phố 4	15/07/2021	14/08/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
46	Trần Thị Yến Nhi	2019	47 T1 Khu phố 4	15/07/2021	14/08/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
III Phường An Hòa: 9 người									
1	Phạm Thị Ngọc Hòa	20/02/1985	105/3A, Nguyễn Thiện Thuật, Khu phố 3	17/7/2021	02/8/2021	17	1.360.000		1.360.000
2	Bùi Thị Linh Chi	16/4/1990	258 tổ 7, Khu phố 4	17/7/2021	02/8/2021	17	1.360.000		1.360.000
3	Nguyễn Thanh Hiền	1991	322, tổ 7, Khu phố 1	26/7/2021	09/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
							12.720.000	2.000.000	14.720.000

4	Trần Nguyễn Ngọc Thuận		2014	322, tổ 7, Khu phố 1	26/7/2021	09/8/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
5	Trần Nguyễn Minh Anh		2018	322, tổ 7, Khu phố 1	26/7/2021	09/8/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
6	Lê Thị Hoa		1985	139B1, tổ 4, Khu phố 2	30/7/2021	19/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
7	Lê Thị Ngọc Yến		1987	222/4, Khu phố 2	30/7/2021	19/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
8	Hồ Đăng Khoa	1996		762/1 dãy liền kề Khu phố 1	30/7/2021	19/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
9	Hồ Văn Tinh	1988		177, Khu phố 4	03/8/2021	19/8/2021	17	1.360.000		1.360.000
IV	Phường Bửu Hòa: 31 người.							34.720.000	4.000.000	38.720.000
1	Nguyễn Thị Tốt		1971	K3/32 Khu phố 3	8/8/2021	21/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
2	Lê Trung Tiến	2004		K5/11H Khu phố 3	8/8/2021	21/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
3	Lê Nguyễn Hồng Phúc	2000		K5/13E Khu phố 3	8/8/2021	21/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
4	Nguyễn Minh Thảo	2004		K3/44B Khu phố 3	8/8/2021	21/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
5	Trần Ngọc Anh Tuấn	2001		K3/29C Khu phố 3	8/8/2021	21/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
6	Phạm Đức Duy	2002		K1/3Đ Khu phố 3	8/8/2021	21/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
7	Lâm Thị Kim Phước		1970	K3/28E Khu phố 3	8/8/2021	21/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
8	Đặng Thị Vân		1981	K5/20A Khu phố 3	8/8/2021	21/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
9	Đỗ Thị Ngọc Ngân		1984	Khu phố 5	8/8/2021	21/8/2021	14	1.120.000		1.120.000



10	Hoàng Thị Cẩm Ly		2001	K3/54A Khu phố 3	8/8/2021	21/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
11	Nguyễn Văn Tuy	1968		K3/28E Khu phố 3	8/8/2021	21/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
12	Ngô Văn Hai	1961		K4/191 Tân Bình	10/8/2021	23/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
13	Nguyễn Thanh Sơn	1974		Khu phố 4	7/8/2021	20/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
14	Lê Nhật Tuấn	1999		K4/11C Khu phố 4	8/8/2021	21/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
15	Nguyễn Minh Vương	1986		C11/219 ấp 3, Đa Phước, Bình Chánh	8/8/2021	21/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
16	Nguyễn Thị Hồng Vân		1983	K3/36, Khu phố 3	8/8/2021	21/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
17	Nguyễn Đình Lễ	1972		195/25B, phường 11, Quận 3, Tp.Hồ Chí Minh	8/8/2021	21/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
18	Nguyễn Thị Diễm		1986	K3/36B, Khu phố 3	8/8/2021	21/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
19	Nguyễn Phước Hải	1959		K3/36B, Khu phố 3	8/8/2021	21/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
20	Nguyễn Thái Dương	2005		K5/012E Khu phố 3	8/8/2021	21/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
21	Lê Thị Thu Vân		1953	K4/11C Khu phố 4	10/8/2021	23/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
22	Nguyễn Trịnh Gia Hùng	2005		K1/97 Khu phố 4	8/8/2021	21/8/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
23	Phạm Nguyễn Trúc Vy		2008	K4/11C Khu phố 4	10/8/2021	23/8/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
24	Ân Thanh Xuân	1964		K4/58 Khu phố 3	10/8/2021	23/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
25	Thành Đức Nghĩa	1982		K5/46 Khu phố 3	10/8/2021	23/08/2021	14	1.120.000		1.120.000

26	Hứa Thị Hương Tho		1985	K5/46 Khu phố 3	10/8/2021	23/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
27	Trần Văn Cảnh Em	1998		K5/46 Khu phố 3	10/8/2021	23/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
28	Hồ Văn Bé	1961		K4/213 Khu phố 4	10/8/2021	23/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
29	Nguyễn Trí Lộc	1990		K5/75 Khu phố 3	10/8/2021	23/08/2021	14	1.120.000		1.120.000
30	Thành Ngọc Phúc	2008		K5/46 Khu phố 3	10/8/2021	23/08/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
31	Thành Ngọc Phương Chi		2015	K5/46 Khu phố 3	10/8/2021	23/08/2021	14	1.120.000	1.000.000	2.120.000
V	Phường Long Hưng: 37 người									
1	Lương Văn Khêu	1987		Công trình Kè sông khu 26ha và 35ha	13/7/2021	04/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
2	Dương Văn Thành	1972		Công trình Kè sông khu 26ha và 35ha	13/7/2021	21/7/2021	9	720.000		720.000
3	Nguyễn Thị Hà		1960	RD 39/48 Khu TĐC, ấp Phước Hội,	31/7/2021	13/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
4	Nguyễn Thị Tuyền		1987	Lô RD 39-48 Khu TĐC, ấp Phước Hội,	31/7/2021	13/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
5	Nguyễn Thị Thanh Thanh		1991	Lô RD 39/37 đường 41 khu cư Long Hưng	13/07/2021	24/7/2021	12	960.000		960.000
6	Nguyễn Thị Nga		1964	Lô RD 39/37 đường 41 khu cư Long Hưng	13/07/2021	24/7/2021	12	960.000		960.000
7	Bùi Công Tiến	1995		Lô RD 39/37 đường 41 khu cư Long Hưng	13/07/2021	24/7/2021	12	960.000		960.000
8	Lương Văn Tùm	1993		Công trình Kè sông khu 26ha và 35ha	13/07/2021	24/7/2021	12	960.000		960.000
9	Lương Văn Phúc	1979		Công trình Kè sông khu 26ha và 35ha	13/07/2021	24/7/2021	12	960.000		960.000



10	Dương Văn Ngọc	1968		Công trình Kè sông khu 26ha và 35ha	13/07/2021	24/7/2021	12	960.000		960.000
11	Lương Văn Đức	2003		Công trình Kè sông khu 26ha và 35ha	13/07/2021	24/7/2021	12	960.000		960.000
12	Lò Văn Vinh	1987		Công trình Kè sông khu 26ha và 35ha	13/07/2021	24/7/2021	12	960.000		960.000
13	Bùi Gia Hân		2018	Lô RD 39/37 đường 41 khu cư Long Hưng	13/07/2021	24/7/2021	12	960.000		960.000
14	Bùi Minh Nhiên	2021		Lô RD 39/37 đường 41 khu cư Long Hưng	13/07/2021	24/7/2021	12	960.000		960.000
15	Nguyễn Hoàng Duy	1996		296 khu 1, ấp Phước Hội, xã Long Hưng	19/7/2021	31/7/2021	13	1.040.000		1.040.000
16	Vĩ Văn Thoại	1996		Công trình Kè sông khu 26ha và 35ha	13/07/2021	31/7/2021	19	1.520.000		1.520.000
17	Lương Văn Quyền	1983		Công trình Kè sông khu 26ha và 35ha	13/07/2021	31/7/2021	19	1.520.000		1.520.000
18	Nguyễn Hoàng Bảo Long	2020		296 khu 1, ấp Phước Hội, xã Long Hưng	19/7/2021	31/7/2021	13	1.040.000		1.040.000
19	Bùi Trọng Tính	2005		Lô RD 39/37 đường 41 KDC Long Hưng	13/07/2021	31/7/2021	19	1.520.000		1.520.000
20	Nguyễn Hoàng Phương	1993		296 khu 1, ấp Phước Hội, xã Long Hưng	19/7/2021	13/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
21	Lê Hữu thắng	1997		296 khu 1, ấp Phước Hội, xã Long Hưng	19/7/2021	13/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
22	Nguyễn Phúc Hồ	1991		33 Khu 2, ấp Phước Hội, xã Long Hưng	30/7/2021	13/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
23	Nguyễn Công Thành	1968		214 Khu lò, ấp An Xuân, xã Long Hưng	03/8/2021	16/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
24	Doãn Tiến Đạt	2000		Cảnh sát cơ động tỉnh Đồng Nai	03/8/2021	16/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
25	Nguyễn Văn Toàn	1962		Lô RD 39/37 đường 41 KDC Long Hưng	13/07/2021	09/8/2021	21	1.680.000		1.680.000

26	Nguyễn Thị Tiêm		1966	28 khu 2, ấp Phước Hội, xã Long Hưng	20/7/2021	08-08-2021	20	1.600.000		1.600.000
27	Bùi Thị Thúy Hương		1984	593 khu 3, ấp Phước Hội, xã Long Hưng	20/7/2021	08-08-2021	20	1.600.000		1.600.000
28	Bùi Văn Thiện	1981		Lô RD 39/28 đường 41 KDC Long Hưng	13/07/2021	30/7/2021	18	1.440.000		1.440.000
29	Trịnh Thị Phương Dung		1977	Lô RD 39/28 đường 41 KDC Long Hưng	13/07/2021	30/7/2021	18	1.440.000		1.440.000
30	Trần Thị Phú (Vui)		1977	606 khu 3 Phước Hội	13/07/2021	30/7/2021	18	1.440.000		1.440.000
31	Nguyễn Văn Chức	1972		Công trình Kè sông khu 26ha và 35ha	13/07/2021	30/7/2021	18	1.440.000		1.440.000
32	Lê Thị Thu		1989	289 khu 1 Phước Hội	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
33	Huỳnh Thị Kim Ngọc		1999	495 khu 3 Phước Hội	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
34	Trần Hoàng Oanh		1972	Khu 2 Phước Hội	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
35	Phạm Văn Hòa	1978		Lô C1-4, Khu Tái định cư, ấp Phước Hội	17/7/2021	30/7/2021	14	1.120.000		1.120.000
36	Bùi Thanh Phú	2013		Lô RD 39/48 đường 41 khu cư Long Hưng	13/07/2021	30/7/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
37	Bùi Ngọc Bích		2006	Lô RD 39/48 đường 41 khu cư Long Hưng	13/07/2021	30/7/2021	18	1.440.000	1.000.000	2.440.000
VI	Phường Phước Tân: 151 người							171.280.000	23.000.000	194.280.000
1	Đặng Thị Hương		1955	Tổ 16, Hương Phước	13/7/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
2	Lê Thị Xoan		1985	Tổ 16, Hương Phước	13/7/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
3	Đoàn Sỹ Phong	1987		Tổ 16, Hương Phước	13/7/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000



4	Phạm Thúy Sưu		1968	Tổ 28, Vườn Dừa	13/7/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
5	Nguyễn Cường	1971		Tổ 19, Hương Phước	13/7/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
6	Nguyễn Thế Túy	1978		Tổ 25, Vườn Dừa	13/7/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
7	Nguyễn Thị Thua		1973	Tổ 5, Tân Cang	13/7/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
8	Đinh Anh Tuấn	1986		Tổ 16, Hương Phước	13/7/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
9	Trần Văn Đức	1991		Tổ 16, Hương Phước	13/7/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
10	Trương Khắc Tình	1982		Tổ 28, Vườn Dừa	13/7/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
11	Nguyễn Đức Thuận	1983		Tổ 28, Vườn Dừa	13/7/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
12	Phan Văn Hòa	1987		Tổ 28, Vườn Dừa	13/7/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
13	Bùi Thị Năm		1989	Tổ 29, Vườn Dừa	13/7/2021	27/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
14	Nguyễn Công Hùng	1978		Tổ 13, Hương Phước	15/7/2021	29/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
15	Đỗ Thị Hương		1981	Tổ 13, Hương Phước	15/7/2021	29/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
16	Trịnh Thị Phượng		1984	Tổ 13, Hương Phước	15/7/2021	29/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
17	Cấp Thị Bích Trang		1990	Tổ 7, Hương Phước	15/7/2021	29/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
18	Lê Văn Huy	1986		Tổ 11, Hương Phước	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
19	Trần Quang Chiếu	1977		Tổ 11, Hương Phước	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000

20	Trịnh Viết Linh	1985		Tổ 11, Hương Phước	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
21	Lê Huy Hoàng	1999		Tổ 27, Vườn Dừa	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
22	Nguyễn Hữu Trọng	1993		Tổ 24, Vườn Dừa	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
23	Đinh Vương Bảo	1996		Tổ 27, Vườn Dừa	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
24	Phạm Xuân Thắng	1981		Tổ 20, Vườn Dừa	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
25	Nguyễn Văn Quang	1982		Tổ 24, Vườn Dừa	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
26	Nguyễn Văn Sáng	1977		Tổ 24, Vườn Dừa	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
27	Nguyễn Xuân Minh	1986		Tổ 24, Vườn Dừa	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
28	Trương Thanh Sơn	1993		Tổ 24, Vườn Dừa	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
29	Ngô Văn Trường	1974		Tổ 24, Vườn Dừa	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
30	Nguyễn Văn Quý	1987		Khu phố 1, Tân Hiệp	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
31	Đinh Văn Chơn	1969		Tổ 25, Vườn Dừa	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
32	Nguyễn Văn Trịnh	1978		Tổ 35, Vườn Dừa	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
33	Hồ Văn Hưng	1973		Tổ 24, Vườn Dừa	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
34	Nguyễn Đức Dương	1978		Tổ 38, Vườn Dừa	16/7/2021	30/7/2021	15	1.200.000		1.200.000
35	Nguyễn Thị Lan Anh		2009	Tổ 25, Vườn Dừa	13/7/2021	27/7/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000

36	Nguyễn Trí Nghiễm	2011		Tổ 25, Vườn Dừa	13/7/2021	27/7/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
37	Đoàn Gia Nhi		2016	Tổ 16, Hương Phước	13/7/2021	27/7/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
38	Nguyễn Như Ngọc		2009	Tổ 19, Hương Phước	13/7/2021	27/7/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
39	Lê Phương Toàn	2007		Tổ 5, Tân Cang	13/7/2021	27/7/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
40	Nguyễn Hoàng Phú	2011		Tổ 13, Hương Phước	15/7/2021	29/7/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
41	Ngô Kim Phụng		2012	Tổ 13, Hương Phước	15/7/2021	29/7/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
42	Ngô Hương Thảo		2014	Tổ 13, Hương Phước	15/7/2021	29/7/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
43	Nguyễn Thị Vân Hoa		2007	Tổ 7, Hương Phước	15/7/2021	29/7/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
44	Nguyễn Phạm Bảo Trân		2007	Tổ 7, Hương Phước	15/7/2021	29/7/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
45	Nguyễn Ánh Dương		2007	Tổ 7, Hương Phước	15/7/2021	29/7/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
46	Nguyễn Mai Tâm		2007	Tổ 12, Hương Phước	15/7/2021	29/7/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
47	Phạm Thị Yến Nhi		2007	Tổ 3, Hương Phước	15/7/2021	29/7/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
48	Nguyễn Thị Đào		2002	Tổ 5, KP. Tân Cang	19/7/2021	02/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
49	Nguyễn Văn Diệp	1981		Tổ 5, KP. Tân Cang	19/7/2021	02/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
50	Đoàn Thị Xuyên		1980	Tổ 5, KP. Tân Cang	19/7/2021	02/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
51	Nguyễn Trọng Nhom	2012		Tổ 5, KP. Tân Cang	19/7/2021	02/8/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000

52	Lê Chí Cảnh	1979		Tổ 9, KP Tân Cang	20/07/2021	02/8/2021	14	1.120.000		1.120.000
53	Nguyễn Thị Hằng		1983	Tổ 9, KP Tân Cang	20/07/2021	03/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
54	Trần Thị Hoa Sim		1981	Tổ 9, KP Tân Cang	20/07/2021	03/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
55	Vũ Phúc Anh	2004		Tổ 1, Tân Mai	20/07/2021	30/7/2021	11	880.000		880.000
56	Vũ Văn Văn	1967		Tổ 1, Tân Mai	20/07/2021	30/7/2021	11	880.000		880.000
57	Phan Trường An	1994		Tổ 3c, Hương Phước	20/07/2021	03/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
58	Nguyễn Thị Bé Nhiều		1992	Tổ 3c, Hương Phước	20/07/2021	03/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
59	Nguyễn Thị Hà		1965	Tổ 3c, Hương Phước	20/07/2021	03/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
60	Nguyễn Thị Tuyền		1987	Tổ 7, Tân Cang	20/07/2021	03/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
61	Nguyễn Long Vinh	2002		Tổ 7, Tân Cang	20/07/2021	03/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
62	Phạm Thị Thắm		1991	Tổ 24, Vườn Dừa	20/07/2021	03/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
63	Phạm Văn Từ	1961		Tổ 24, Vườn Dừa	20/07/2021	03/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
64	Trịnh Thị Hới		1963	Tổ 24, Vườn Dừa	20/07/2021	03/8/2021	15	1.200.000		1.200.000
65	Lê Hồng Quân	2014		Tổ 9, Tân Cang	20/07/2021	03/8/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
66	Vũ Ngọc Mai Anh		2006	Tổ 1, Tân Mai	20/07/2021	30/7/2021	11	880.000	1.000.000	1.880.000
67	Từ Tường Vy		2014	Tổ 7, Tân Cang	20/07/2021	03/8/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000



68	Từ Nguyễn Bảo Ngọc		2018	Tổ 7, Tân Cang	20/07/2021	03/8/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
69	Lê Thành Tài	2015		Tổ 24, Vườn Dừa	20/07/2021	03/8/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
70	Lê Nguyễn Thu Nguyệt		2007	Tổ 9, Tân Cang	20/07/2021	03/8/2021	15	1.200.000	1.000.000	2.200.000
71	Nguyễn Tiến Đức	1975		Tổ 8, Tân Cang	22/7/2021	11/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
72	Trần Thị Thanh Thảo		1978	Tổ 8, Tân Cang	22/7/2021	11/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
73	Nguyễn Đình Hải	1978		Khu phố 10, P.Hố Nai	23/7/2021	11/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
74	Phan Văn Hùng	1986		Khu phố 10, P.Hố Nai	23/7/2021	11/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
75	Phan Quốc Hương	1976		Khu phố 10, P.Hố Nai	23/7/2021	11/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
76	Trần Ngọc Hiếu	1981		Khu phố 1, P.Tam Hiệp	23/7/2021	28/7/2021	6	480.000		480.000
77	Nguyễn Hữu Trà	1988		Khu phố 10, P.Hố Nai	23/7/2021	27/7/2021	5	400.000		400.000
78	Lê Văn Hùng	1981		Tổ 10, Khu phố Miếu	23/7/2021	28/7/2021	6	480.000		480.000
79	Hoàng Văn Sơn	1988		Tổ 9, Khu phố Miếu	23/7/2021	28/7/2021	6	480.000		480.000
80	Phạm Minh Hiền	1970		Tổ 20, Hương Phước	23/7/2021	11/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
81	Hà Quang Việt	1974		Tổ 10, Khu phố Miếu	23/7/2021	11/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
82	Âu Văn Tình	1985		Tổ 22, Hương Phước	23/7/2021	28/7/2021	6	480.000		480.000
83	Trần Văn Lương	1972		Tổ 37, Vườn Dừa	23/7/2021	11/8/2021	20	1.600.000		1.600.000

84	Lã Mai Lập	1979		Tổ 20, Hương Phước	23/7/2021	28/7/2021	6	480.000		480.000
85	Lê Trọng Thiêm	1987		Tổ 14, Hương Phước	23/7/2021	11/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
86	Lê Trọng Vương	2001		Khu phố 3, Long Bình Tân	23/7/2021	28/7/2021	6	480.000		480.000
87	Phan Ánh Đức	1990		Khu phố 10, P.Hố Nai	23/7/2021	28/7/2021	6	480.000		480.000
88	Đàm Văn Vỹ	1976		Tổ 34, Vườn Dừa	23/7/2021	11/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
89	Phan Văn Hiệp	1988		Khu phố 10, P.Hố Nai	23/7/2021	11/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
90	Dương Văn Cường	1986		Tổ 8, Tân Cang	23/7/2021	11/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
91	Đỗ Văn Trường	1996		Tổ 8, Tân Cang	23/7/2021	11/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
92	Nguyễn Tiến Nam	1972		Tổ 4, Tân Cang	23/7/2021	11/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
93	Nguyễn Tiến Nam	1971		Khu phố 3, Long Bình Tân	23/7/2021	11/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
94	Vũ Nguyễn Đức	2002		Tổ 13, Tân Mai	23/7/2021	28/7/2021	6	480.000		480.000
95	Bùi Nhật Phong	2001		Tổ 13, Tân Mai	23/7/2021	11/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
96	Đinh Mai Hoàng Bảo	2004		Tổ 13, Tân Mai	23/7/2021	11/8/2021	20	1.600.000		1.600.000
97	Nguyễn Thị Diệu		1984	Tổ 7, Tân Cang	23/7/2021	13/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
98	Phạm Ngọc Tuấn	1978		Tổ 22C, Hương Phước	23/7/2021	13/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
99	Bùi Thị Lùng	1982		Tổ 12, Tân Mai	23/7/2021	13/8/2021	21	1.680.000		1.680.000



100	Mai Hoàng Sơn	1995		Tổ 13, Vườn Dừa	29/7/2021	18/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
101	Nguyễn Thị Kim Liên		1997	Tổ 13, Vườn Dừa	29/7/2021	18/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
102	Vũ Văn Đạt	1982		Tổ 13, Vườn Dừa	29/7/2021	18/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
103	Phan Thị Thùy		1991	Tổ 13, Vườn Dừa	29/7/2021	18/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
104	Trần Văn Tuệ	1988		Tổ 13, Vườn Dừa	29/7/2021	18/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
105	Lê Thị Phú		1964	Tổ 13, Vườn Dừa	29/7/2021	18/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
106	Hoàng Văn Luyện	1985		Tổ 13, Vườn Dừa	29/7/2021	18/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
107	Trịnh Thị Tuyền		1991	Tổ 13, Vườn Dừa	29/7/2021	18/8/2021	21	1.680.000		1.680.000
108	Lê Thị Bảo Xuyên		1988	Tổ 13, Vườn Dừa	29/7/2021	02/8/2021	5	400.000		400.000
109	Vũ Quốc Phong	2013		Tổ 13, Vườn Dừa	29/7/2021	18/8/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
110	Vũ Ngọc Ánh		2020	Tổ 13, Vườn Dừa	29/7/2021	18/8/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
111	Hoàng Thu Uyên		2019	Tổ 13, Vườn Dừa	29/7/2021	18/8/2021	21	1.680.000	1.000.000	2.680.000
112	Nguyễn Ngọc Bảo Vy		2010	Tổ 13, Vườn Dừa	29/7/2021	02/8/2021	5	400.000		400.000
113	Mai Văn Tỷ	1991		Tổ 9, Tân Cang	30/07/2021	02/8/2021	4	320.000		320.000
114	Châu Sóc Chanh	1979		Tổ 9, Tân Cang	30/07/2021	02/8/2021	4	320.000		320.000
115	Phạm Văn Lợi	1992		Tổ 9, Tân Cang	30/07/2021	02/8/2021	4	320.000		320.000

116	Lê Trọng Huy	1999		Tổ 9, Tân Cang	30/07/2021	02/8/2021	4	320.000	320.000
117	Nguyễn Thị Tiến		1967	Tổ 9, Tân Cang	30/07/2021	02/8/2021	4	320.000	320.000
118	Dương Thị Ba		1969	Tổ 9, Tân Cang	30/07/2021	02/8/2021	4	320.000	320.000
119	Lê Thị Gái		1961	Tổ 9, Tân Cang	30/07/2021	02/8/2021	4	320.000	320.000
120	Đặng Văn Dũng	1987		Tổ 9, Tân Cang	30/07/2021	02/8/2021	4	320.000	320.000
121	Đồng Thị Thu		1943	Tổ 9A, Hương Phước	5/8/2021	8/8/2021	4	320.000	320.000
122	Hoàng Thị Vy		1981	Tổ 9A, Hương Phước	5/8/2021	8/8/2021	4	320.000	320.000
123	Nguyễn Văn Đức	1999		Tổ 9A, Hương Phước	5/8/2021	8/8/2021	4	320.000	320.000
124	Nguyễn Hoàng Thảo Tâm		2020	Tổ 9A, Hương Phước	5/8/2021	8/8/2021	4	320.000	320.000
125	Nguyễn Hữu Sơn	1980		Khu phố 4, P. Quang Vinh	10/8/2021	23/8/2021	14	1.120.000	1.120.000
126	Nguyễn Thị Thuận		1986	Tổ 3, Hương Phước	10/8/2021	23/8/2021	14	1.120.000	1.120.000
127	Nguyễn Văn Hải	1958		Tổ 21, Hương Phước	10/8/2021	23/8/2021	14	1.120.000	1.120.000
128	Đinh Thị Thanh Thùy		1988	KP Hương Phước	10/8/2021	23/8/2021	14	1.120.000	1.120.000
129	Nguyễn Thị Linh		1980	KP Hương Phước	10/8/2021	23/8/2021	14	1.120.000	1.120.000
130	Lương Thành Trung	1960		KP Hương Phước	10/8/2021	23/8/2021	14	1.120.000	1.120.000
131	Nguyễn Văn Tuấn	1989		Khu phố 9, P. Tân Phong	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000	1.040.000

132	Nguyễn Xuân Hội	1985		Khu phố Tân Cang	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000
133	Phạm Đăng Đức	1992		Tổ 11, Khu phố Tân Cang	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000
134	Nguyễn Minh Tân	1977		Phường An Hòa	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000
135	Nguyễn Minh Ngôn	1977		Tổ 3, Khu phố Miếu	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000
136	Nguyễn Hiếu Cường	1984		KP Long Khánh 1, P. Tam Phước	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000
137	Trịnh Minh Đức	1984		Khu phố Vườn Dừa	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000
138	Trần Trung Nam	1977		Tổ 11, Khu phố Miếu	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000
139	Lê Đăng Dũng	1998		Phường Long Bình	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000
140	Nguyễn Anh Thương	1982		Khu phố Long Đức 3, P. Tam Phước	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000
141	Nguyễn Văn Trọng	1980		Khu phố Tân Mai	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000
142	Nguyễn Xuân Thọ	1987		Khu phố Đồng	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000
143	Nguyễn Đức Chính	1964		Khu phố Tân Mai	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000
144	Nguyễn Thành Cao	1984		Khu phố Hương Phước	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000
145	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	1987		Khu phố Long Đức 3, P. Tam Phước	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000
146	Tô Thị Kim Cúc	1988		Khu phố Tân Mai	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000
147	Phạm Minh Thái	1994		Khu phố Tân Cang	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000



148	Phạm Đình Trung	1983	Khu phố Tân Mai	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000
149	Nguyễn Minh Đức	1988	Khu phố Long Khánh 2, P. Tam Phước	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000
150	Lê Thế Hiệp	1991	P. Long Bình	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000
151	Trần Hồng Quang	1963	Khu phố Miếu	11/8/2021	23/8/2021	13	1.040.000		1.040.000
TỔNG CỘNG: 390 NGƯỜI							496.320.000	56.000.000	552.320.000

Tổng kinh phí hỗ trợ: 552.320.000 đồng.

Bằng chữ: Năm trăm năm mươi hai triệu, ba trăm hai mươi ngàn đồng chẵn

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
DÂN PHỐ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi